

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Ninh Bình, tháng 7 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Nguyễn Hoàng Văn	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Phạm Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Đức Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Hồng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, ✓



Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc

Ninh Bình, ngày 26 tháng 7 năm 2021

Số: 138 /2021/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Hội đồng thành viên**
Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 26/07/2021, từ trang số 05 đến trang số 27 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 07 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: Tại ngày 30/06/2021, Công ty có số lỗ lũy kế khoảng 1.062 tỷ đồng chiếm khoảng 93,88% vốn điều lệ (lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2020 khoảng 1.082 tỷ đồng), số dư nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn khoảng 810 tỷ đồng (trong đó số phải trả cho Công ty mẹ - Tổng Công ty Xi măng Việt Nam và các đơn vị thành viên khoảng 444 tỷ đồng). Các vấn đề nêu trên đã phản ánh các khó khăn về tài chính và khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trả của Công ty. Việc cải thiện tình hình tài chính và khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của Công ty trong 12 tháng kể từ ngày 30/06/2021 phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận trong tương lai, thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ Công ty mẹ - Tổng Công ty Xi măng Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng với các kế hoạch sản xuất kinh doanh, tài chính đã được xây dựng cùng với sự hỗ trợ của Công ty mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam tình hình tài chính của Công ty sẽ tiếp tục được cải thiện và không ảnh hưởng tới khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Trên báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 được phát hành ngày 01/04/2021, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần. Các số liệu so sánh trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		340.874.793.669	277.074.070.276
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.259.895.504	41.719.925.976
1. Tiền	111	5	27.259.895.504	41.719.925.976
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147.845.104.471	90.453.543.239
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	159.066.866.930	101.465.307.107
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		230.452.915	833.281.944
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	559.608.304	166.777.866
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(12.011.823.678)	(12.011.823.678)
III. Hàng tồn kho	140	9	141.008.328.633	141.935.447.630
1. Hàng tồn kho	141		141.008.328.633	142.962.812.369
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.027.364.739)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.761.465.061	2.965.153.431
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	22.947.833.257	2.965.153.431
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.813.631.804	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		940.538.987.513	980.606.885.887
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.534.889.447	4.023.154.652
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	7.498.198.940	6.986.464.145
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	7	(2.963.309.493)	(2.963.309.493)
II. Tài sản cố định	220		801.301.741.498	857.002.399.667
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	800.124.276.115	855.519.305.243
- Nguyên giá	222		2.960.971.470.550	2.960.971.470.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.160.847.194.435)	(2.105.452.165.307)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.177.465.383	1.483.094.424
- Nguyên giá	228		3.530.950.000	3.530.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.353.484.617)	(2.047.855.576)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.146.993.407	3.530.957.449
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	13.146.993.407	3.530.957.449
IV. Tài sản dài hạn khác	260		121.555.363.161	116.050.374.119
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	94.235.458.715	87.014.980.014
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	27.319.904.446	29.035.394.105
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.281.413.781.182	1.257.680.956.163

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.155.130.661.226	1.150.912.499.478
I. Nợ ngắn hạn	310		1.151.014.567.068	1.146.620.632.740
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	274.275.172.852	146.975.167.990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.638.478.356	23.901.726.096
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	11.851.220.266	6.760.996.523
4. Phải trả người lao động	314		16.206.852.489	17.969.329.319
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	14.406.241.018	8.313.031.033
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		754.668.181	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	7.576.946.514	51.108.298.121
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	820.304.987.392	891.592.083.658
II. Nợ dài hạn	330		4.116.094.158	4.291.866.738
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	200.868.300	530.868.300
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.915.225.858	3.760.998.438
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		126.283.119.956	106.768.456.685
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	126.283.119.956	106.768.456.685
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.132.027.198.900	1.132.027.198.900
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.062.759.001.136)	(1.082.273.664.407)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.082.273.664.407)	(1.087.176.681.699)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.514.663.271	4.903.017.292
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		57.014.922.192	57.014.922.192
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.281.413.781.182	1.257.680.956.163

Ninh Bình, ngày 26 tháng 7 năm 2021

Người lập



Lương Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Tuấn

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	703.111.142.726	663.830.255.140
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.509.336.399	1.791.109.134
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		701.601.806.327	662.039.146.006
4. Giá vốn hàng bán	11	22	612.981.960.515	593.795.676.124
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		88.619.845.812	68.243.469.882
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	285.709.306	281.512.910
7. Chi phí tài chính	22	24	18.903.246.105	26.300.703.089
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.864.808.275	26.300.703.089
8. Chi phí bán hàng	25	25	17.658.400.302	15.837.250.308
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	28.107.850.559	25.405.851.894
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.236.058.152	981.177.501
11. Thu nhập khác	31		290.675.508	200.335.632
12. Chi phí khác	32		133.404.571	86.898.962
13. Lợi nhuận khác	40		157.270.937	113.436.670
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.393.329.089	1.094.614.171
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	4.878.665.818	319.452.826
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.514.663.271	775.161.345

Ninh Bình, ngày 26 tháng 7 năm 2021

Người lập

Lương Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Tuấn

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.393.329.089	1.094.614.171
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	55.700.658.169	58.711.610.907
- Các khoản dự phòng	03	(1.027.364.739)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(33.022.589)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(231.092.117)	(28.536.947)
- Chi phí lãi vay	06	18.864.808.275	26.300.694.969
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	97.667.316.088	86.078.383.100
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(59.725.714.391)	125.774.506.077
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.669.973.395	(10.287.215.257)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	115.927.145.270	31.082.215.147
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(27.203.158.527)	(19.525.234.146)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(62.888.211.355)	(16.894.615.330)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.277.149.994)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	66.170.200.486	196.228.039.591
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(9.616.035.958)	(4.857.908.201)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	231.092.117	28.536.947
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.384.943.841)	(4.829.371.254)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	558.999.223.808	559.493.154.578
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(630.286.320.074)	(746.379.600.044)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(71.287.096.266)	(186.886.445.466)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(14.501.839.621)	4.512.222.871
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41.719.925.976	37.022.255.426
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	41.809.149	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	27.259.895.504	41.534.478.297

Ninh Bình, ngày 26 tháng 7 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lương Thị Hồng Thắm

Nguyễn Ngọc Tuấn

Phạm Văn Minh

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu**

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp, tiền thân là Công ty Xi măng Ninh Bình hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 113556 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp vào ngày 24 tháng 7 năm 1995. Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Tam Điệp theo Quyết định số 01084/QĐ-XMVN ngày 23 tháng 6 năm 2011 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Xi măng Việt Nam ("VICEM"). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2700260173 ngày 29 tháng 6 năm 2011, thay đổi lần thứ 5 ngày 03 tháng 02 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất của Công ty là 1.132.027.198.900 đồng. Vốn điều lệ của Công ty đã được Tổng Công ty Xi măng Việt Nam đầu tư đủ.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (VICEM).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 634 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 642 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm xi măng, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng và các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Công ty

Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại số 27, Đường Chi Lăng, Xã Quang Sơn, Thành phố Tam Điệp, Tỉnh Ninh Bình; Công ty có một (01) đơn vị phụ thuộc:

- Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Tam Điệp có địa chỉ tại xã Quang Sơn, Thành phố Tam Điệp, Tỉnh Ninh Bình.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Tại ngày 30/06/2021, Công ty có lỗ lũy kế và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền lần lượt là 1.062.759.001.136 đồng và 810.139.773.399 đồng (tại ngày 31/12/2020 lần lượt là 1.082.273.664.406 đồng và 872.509.871.956 đồng), trong đó nợ phải trả Công ty mẹ - Tổng Công ty Xi măng Việt Nam và các đơn vị thành viên khoảng 444 tỷ đồng. Theo đó, khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty trong 12 tháng kể từ ngày 30/06/2021 phụ thuộc vào việc Công ty thu được lợi nhuận trong tương lai, thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ Công ty mẹ - Tổng Công ty Xi măng Việt Nam để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xây dựng kế hoạch đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh và cân đối nguồn trả nợ dựa trên kế hoạch dòng tiền trong năm tài chính tiếp theo trong đó nguồn trả nợ chủ yếu đến từ tiền bán xi măng và clinker. Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán cho công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế, vật tư thu hồi và phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán cho nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế

Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên các tiêu chí phù hợp theo phương pháp bình quân gia quyền

Vật tư thu hồi

Giá trị sau khi phục hồi ước tính trừ đi giá trị vật tư và nhân công ước tính cho việc sửa chữa phục hồi theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị sau khi phục hồi được ước tính dựa trên tỷ lệ % hữu ích còn lại sau phục hồi theo đánh giá của Công ty nhân với giá gốc của vật tư

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí kiến thiết mỏ, phí cấp quyền khai thác, vật tư và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí kiến thiết mỏ bao gồm các khoản mục chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản mỏ khai thác nguyên liệu và thể hiện số dư chưa phân bổ hết cho sản lượng khai thác còn lại thời điểm cuối kỳ kế toán (phần chênh lệch giữa trữ lượng và sản lượng khai thác thực tế) của các mỏ đá vôi, đá sét. Trước ngày 30 tháng 9 năm 2014 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho công tác cổ phần hóa Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - VICEM), các hạng mục chi phí này được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình thuộc khoản mục tài sản chi phí kiến thiết mỏ và được trích khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khai thác mỏ. Do các hạng mục tài sản này mất dần hình dạng trong quá trình khai thác, Công ty đã xác định lại giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 (theo phương pháp sản lượng kể từ thời điểm khai thác mỏ nguyên liệu) và phân loại từ khoản mục tài sản cố định hữu hình sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp phân bổ cho số năm khai thác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí vật tư và các chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt; bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khối ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; chiết khấu thanh toán (nếu có); lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- (a) Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- (c) Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết tại Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần lớn quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các mối quan hệ đó.

5. TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	89.594.054	32.809.803
Tiền gửi ngân hàng	27.170.301.450	41.687.116.173
Cộng	27.259.895.504	41.719.925.976

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	124.910.301.144	89.478.966.144
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	118.213.337.644	87.875.631.144
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	48.415.000	1.603.335.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	6.648.548.500	-
Phải thu các khách hàng khác	34.156.565.786	11.986.340.963
Công ty xây dựng DEQUINA	19.324.585.440	-
Công ty TNHH Xuân Hoa	8.339.517.970	8.339.517.970
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.492.462.376	3.646.822.993
Cộng	159.066.866.930	101.465.307.107

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP

Số 27, Đường Chi Lăng, Xã Quang Sơn, Thành phố Tam Điệp, Tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN**7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

30/06/2021				01/01/2021			
Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi							
Phải thu ngắn hạn của khách	11.980.823.678	-	11.980.823.678		11.980.823.678	-	11.980.823.678
Công ty TNHH Xuân Hoa Trên 3 năm	8.339.517.970	-	8.339.517.970	Trên 3 năm	8.339.517.970	-	8.339.517.970
Công ty TNHH Phương Nhung Trên 3 năm	2.408.704.285	-	2.408.704.285	Trên 3 năm	2.408.704.285	-	2.408.704.285
Công ty TNHH Hoàng Kim Trên 3 năm	695.619.978	-	695.619.978	Trên 3 năm	695.619.978	-	695.619.978
Công ty TNHH Thương mại Vật liệu Xây dựng Tuấn Thảo Trên 3 năm	499.231.445	-	499.231.445	Trên 3 năm	499.231.445	-	499.231.445
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Nguyễn An Trên 3 năm	37.750.000	-	37.750.000	Trên 3 năm	37.750.000	-	37.750.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	31.000.000	-	31.000.000		31.000.000	-	31.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 Trên 3 năm	31.000.000	-	31.000.000	Trên 3 năm	31.000.000	-	31.000.000
Cộng	12.011.823.678	-	12.011.823.678		12.011.823.678	-	12.011.823.678
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi							
Phải thu dài hạn khác	2.963.309.493	-	2.963.309.493		2.963.309.493	-	2.963.309.493
Công ty Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam (hiện là Tổng công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam) Trên 3 năm	2.963.309.493	-	2.963.309.493	Trên 3 năm	2.963.309.493	-	2.963.309.493
Cộng	2.963.309.493	-	2.963.309.493		2.963.309.493	-	2.963.309.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	559.608.304	-	166.777.866	-
Tạm ứng	399.090.000	-	35.000.000	-
Phải thu khác	160.518.304	-	131.777.866	-
Dài hạn	7.498.198.940	2.963.309.493	6.986.464.145	2.963.309.493
Công ty Đầu tư xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt nam (hiện là Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam)	2.963.309.493	2.963.309.493	2.963.309.493	2.963.309.493
Ký cược, ký quỹ	4.534.889.447	-	4.023.154.652	-
Cộng	8.057.807.244	2.963.309.493	7.153.242.011	2.963.309.493

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn				
Nguyên liệu, vật liệu	43.612.871.389	-	33.461.529.135	-
Công cụ, dụng cụ (*)	58.194.606.115	-	56.095.567.811	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.396.641.044	-	31.293.800.269	(1.027.364.739)
Thành phẩm	15.804.210.085	-	22.111.915.154	-
Cộng	141.008.328.633	-	142.962.812.369	(1.027.364.739)
Dài hạn				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (*)	27.319.904.446	-	29.035.394.105	-
Cộng	27.319.904.446	-	29.035.394.105	-

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện phân loại giá trị của một số vật tư, thiết bị thay thế từ ngắn hạn sang dài hạn dựa trên nhu cầu sử dụng cũng như đánh giá của bộ phận kỹ thuật và Ban Tổng Giám đốc.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	22.947.833.257	2.965.153.431
Chi phí vật tư chịu mòn ngắn hạn	11.941.544.793	2.734.894.984
Chi phí sửa chữa thường xuyên	10.241.909.079	-
Chi phí trả trước khác	764.379.385	230.258.447
Dài hạn	94.235.458.715	87.014.980.014
Chi phí kiến thiết mở đá vôi, đá sét	56.089.838.860	57.635.448.942
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	13.280.948.862	13.034.367.061
Chi phí vật tư chịu mòn dài hạn	20.050.021.670	13.578.300.790
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	4.814.649.323	2.766.863.221
Cộng	117.183.291.972	89.980.133.445

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP

Số 27, Đường Chi Lăng, Xã Quang Sơn, Thành phố Tam Điệp, Tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	837.166.086.523	2.075.899.451.297	39.961.557.880	7.944.374.850	2.960.971.470.550
Tại ngày 30/06/2021	837.166.086.523	2.075.899.451.297	39.961.557.880	7.944.374.850	2.960.971.470.550
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	383.693.561.665	1.679.962.367.001	35.421.945.633	6.374.291.008	2.105.452.165.307
Khấu hao trong kỳ	10.565.621.779	43.740.942.219	695.150.444	393.314.686	55.395.029.128
Tại ngày 30/06/2021	394.259.183.444	1.723.703.309.220	36.117.096.077	6.767.605.694	2.160.847.194.435
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	453.472.524.858	395.937.084.296	4.539.612.247	1.570.083.842	855.519.305.243
Tại ngày 30/06/2021	442.906.903.079	352.196.142.077	3.844.461.803	1.176.769.156	800.124.276.115
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	7.232.224.133	161.405.643.808	29.708.534.408	963.274.850	199.309.677.199

Tại ngày 30/06/2021, các tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc bao gồm khu nhà ở của cán bộ công nhân viên, chi phí xây dựng đường Chi Lăng và đường Ngô Thị Sĩ với nguyên giá lần lượt là 12.257.964.541 đồng, 8.826.439.994 đồng và 7.028.890.619 đồng; giá trị còn lại lần lượt là 2.402.690.009 đồng; 1.992.362.056 đồng và 1.566.880.347 đồng (khấu hao đã trích trong kỳ là 787.671.363 đồng). Theo phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa đã được phê duyệt và công văn số 15084/BTC-QLCS ngày 8/11/2017 của Bộ Tài chính về phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước của Công ty, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam, Bộ Xây dựng tại tỉnh Ninh Bình, các tài sản thuộc diện Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp bàn giao cho địa phương quản lý sau khi cổ phần hóa. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa được hướng dẫn phương án bàn giao chính thức từ cơ quan quản lý nhà nước cũng như chưa nhận được chỉ đạo liên quan đến việc tiếp tục cổ phần hóa, do đó, Công ty tiếp tục theo dõi và trích khấu hao các tài sản này.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 20, toàn bộ nhà xưởng, dây chuyền máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của Công ty (trừ các tài sản bàn giao cho UBND thành phố Tam Điệp) được thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại có Nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/06/2021 lần lượt là 2.932.858.175.396 đồng và 794.162.343.703 đồng.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2021	3.530.950.000	3.530.950.000
Tại ngày 30/06/2021	3.530.950.000	3.530.950.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2021	2.047.855.576	2.047.855.576
Khấu hao trong kỳ	305.629.041	305.629.041
Tại ngày 30/06/2021	2.353.484.617	2.353.484.617
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021	1.483.094.424	1.483.094.424
Tại ngày 30/06/2021	1.177.465.383	1.177.465.383

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hệ thống nhiên liệu thay thế	3.104.689.267	3.104.689.267
Dự án, công trình nhiệt khí thải	326.900.000	326.900.000
Dự án mở rộng mặt bằng khai thác mỏ đá vôi	9.616.035.958	-
Trạm cân và camera mỏ sét	99.368.182	99.368.182
Cộng	13.146.993.407	3.530.957.449

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP

Số 27, Đường Chi Lăng, Xã Quang Sơn, Thành phố Tam Điệp, Tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B09a - DN****14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	77.597.225.934	77.597.225.934	67.908.283.457	67.908.283.457
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	873.355.638	873.355.638	-	-
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	46.265.460.179	46.265.460.179	51.145.480.521	51.145.480.521
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	25.440.291.407	25.440.291.407	15.838.567.536	15.838.567.536
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	5.018.118.710	5.018.118.710	924.235.400	924.235.400
Phải trả người bán khác	196.677.946.918	196.677.946.918	79.066.884.533	79.066.884.533
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành	18.043.181.626	18.043.181.626	14.421.819.987	14.421.819.987
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đại Hưng Ninh Bình	10.317.728.850	10.317.728.850	13.048.223.010	13.048.223.010
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	98.133.516.627	98.133.516.627	12.649.843.134	12.649.843.134
Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Xuân lộc phát	9.163.425.351	9.163.425.351	4.725.773.227	4.725.773.227
Công ty Cổ phần Phát triển vật liệu chịu lửa NOVAREF	9.014.115.935	9.014.115.935	-	-
Các nhà cung cấp khác	52.005.978.529	52.005.978.529	34.221.225.175	34.221.225.175
Cộng	274.275.172.852	274.275.172.852	146.975.167.990	146.975.167.990

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP
Số 27, Đường Chi Lăng, Xã Quang Sơn, Thành phố Tam Điệp, Tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.679.178.491	12.320.262.568	12.373.754.438	3.625.686.621
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.277.149.994	4.878.665.818	1.277.149.994	4.878.665.818
Thuế thu nhập cá nhân	-	160.219.022	160.219.022	-
Thuế tài nguyên	1.181.271.638	4.853.024.505	5.397.663.568	636.632.575
Phí bảo vệ môi trường	623.396.400	3.052.746.100	3.253.254.100	422.888.400
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	3.839.515.000	2.249.016.500	1.590.498.500
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.445.396.926	748.548.574	696.848.352
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	6.760.996.523	30.552.829.939	25.462.606.196	11.851.220.266

16. VAY NGẮN, DÀI HẠN

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp (i)	111.901.416.127	111.901.416.127	124.700.349.992	125.376.011.602	111.225.754.517	111.225.754.517
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp (ii)	162.920.739.090	162.920.739.090	181.428.518.881	179.349.857.376	164.999.400.595	164.999.400.595
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (iii)	186.769.928.441	186.769.928.441	202.870.354.935	205.560.451.096	184.079.832.280	184.079.832.280
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (iv)	-	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (v)	430.000.000.000	430.000.000.000	-	120.000.000.000	310.000.000.000	310.000.000.000
Cộng	891.592.083.658	891.592.083.658	558.999.223.808	630.286.320.074	820.304.987.392	820.304.987.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn và mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(i) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp	Hợp đồng cho vay hạn mức số 015.09/2020-HĐCVHM/NHCT402-VICEMTD ngày 25/8/2020	150.000.000.000	Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 25/8/2021. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất của công ty.	Toàn bộ nhà xưởng, dây chuyền máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của Nhà máy Xi măng Vicem Tam Điệp được xác định theo hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn số 045/HĐTC ngày 22/12/2005 và các văn bản thỏa thuận kèm theo.
(ii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 20729/2020/427950/HĐTD ngày 3/12/2020	170.000.000.000	Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/11/2021. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động.	Toàn bộ nhà xưởng, dây chuyền máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của Nhà máy Xi măng Vicem Tam Điệp được xác định theo hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn số 045/HĐTC ngày 22/12/2005 và các văn bản thỏa thuận kèm theo.
(iii) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT400-VICEMTAMDIEP ngày 17/8/2020	250.000.000.000	Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 17/08/2021. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh clinker và xi măng.	Toàn bộ nhà xưởng, dây chuyền máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của Nhà máy Xi măng Vicem Tam Điệp được xác định theo hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn số 045/HĐTC ngày 22/12/2005 và các văn bản thỏa thuận kèm theo.
(iv) Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Hợp đồng vay vốn số 024/2021/HĐVV/VICEM-XMTD ngày 12/1/2021	50.000.000.000	Thời hạn cho vay là 11 tháng. Mục đích vay để trả nợ đến hạn các tổ chức tín dụng	Không có tài sản đảm bảo

(v) Các khoản vay dài hạn đến hạn trả là các khoản vay từ Tổng Công ty Xi măng Việt Nam theo các hợp đồng như sau:

Hợp đồng vay	Số dư cuối kỳ (VND)	Thời gian trả nợ	Tài sản đảm bảo
Số 101 XMVN- KTTC&NV ngày 15/1/2016	30.000.000.000	Trả nợ không chậm hơn ngày 30/9/2021	Không có tài sản đảm bảo
Số 1761/VICEM-TCKT ngày 26/8/2016	50.000.000.000	Trả nợ không chậm hơn ngày 31/12/2021	Không có tài sản đảm bảo
Số 2661/VICEM-TCKT ngày 15/12/2016	230.000.000.000	Trả nợ không chậm hơn ngày 31/12/2021	Không có tài sản đảm bảo
	310.000.000.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí điện năng	3.305.071.708	3.272.562.018
Phải trả nhà thầu, nhà cung cấp chưa có hóa đơn	5.956.185.728	2.447.358.147
Chi phí lãi vay	557.037.576	763.454.353
Các khoản khác	4.587.946.006	1.829.656.515
Cộng	14.406.241.018	8.313.031.033

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	7.576.946.514	51.108.298.121
Lãi vay phải trả	6.535.342.466	50.352.328.769
Phải trả khác	1.041.604.048	755.969.352
Dài hạn	200.868.300	530.868.300
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200.868.300	530.868.300
Cộng	7.777.814.814	51.639.166.421

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	1.132.027.198.900	(1.087.176.681.699)	57.014.922.192	101.865.439.393
Lãi trong năm	-	4.903.017.292	-	4.903.017.292
Tại ngày 01/01/2021	1.132.027.198.900	(1.082.273.664.407)	57.014.922.192	106.768.456.685
Lãi trong kỳ	-	19.514.663.271	-	19.514.663.271
Tại ngày 30/06/2021	1.132.027.198.900	(1.062.759.001.136)	57.014.922.192	126.283.119.956

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Công ty có các hợp đồng thuê đất với ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình từ năm 2004 đến năm 2053 cho mục đích khai thác nguyên vật liệu, xây dựng đường vận chuyển, xây dựng trạm khai thác nước, xây dựng đường sắt, đường băng tải, trạm bơm nước, khu phụ trợ và tòa nhà trụ sở, bãi đỗ xe. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Năm tiếp theo	1.382.280.200	1.382.280.200
Từ 2 năm đến 5 năm	5.529.120.800	5.529.120.800
Trên 5 năm	29.027.884.200	30.410.164.400
Cộng	35.939.285.200	37.321.565.400

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP

Số 27, Đường Chi Lăng, Xã Quang Sơn, Thành phố Tam Điệp, Tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	4.899,91	4.548,89
- EUR	0,41	0,41

21. DOANH THU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	703.111.142.726	663.830.255.140
Doanh thu bán xi măng	210.890.847.290	143.143.879.362
Doanh thu bán clinker	100.546.763.720	127.065.679.083
Doanh thu gia công xi măng	391.404.868.002	393.115.654.535
Doanh thu bán vật tư	268.663.714	505.042.160
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.509.336.399	1.791.109.134
Chiết khấu thương mại	1.509.336.399	1.791.109.134
Doanh thu thuần	701.601.806.327	662.039.146.006

Doanh thu với các bên liên quan

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	59.700.531.363	2.861.040.909
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	59.271.119.989
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	309.234.060.274	331.464.449.397
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	22.470.276.365	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	2.035.825.093
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	23.181.819	-

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán xi măng	197.906.284.703	129.417.220.313
Giá vốn bán clinker	109.090.070.544	139.069.108.945
Giá vốn gia công xi măng	306.813.024.289	324.805.496.980
Giá vốn hàng bán khác	199.945.718	503.849.886
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.027.364.739)	-
Cộng	612.981.960.515	593.795.676.124

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	231.092.117	28.536.947
Lãi chênh lệch tỷ giá	54.617.189	252.975.963
Cộng	285.709.306	281.512.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18.864.808.275	26.300.703.089
Lỗ chênh lệch tỷ giá	38.437.830	-
Cộng	18.903.246.105	26.300.703.089

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí bán hàng	17.658.400.302	15.837.250.308
Chi phí nhân công	2.506.315.073	2.927.810.161
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng	240.256.431	238.412.618
Chi phí khấu hao tài sản cố định	329.660.987	268.054.010
Chi phí bốc xếp, vận chuyển, xuất khẩu	13.562.273.377	10.678.153.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	591.657.943	781.991.897
Chi phí khác bằng tiền	428.236.491	942.827.735
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.107.850.559	25.405.851.894
Chi phí nhân công	15.820.723.596	14.099.753.784
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.504.297.215	1.110.530.830
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.197.919.479	2.134.840.830
Thuế, phí và lệ phí	1.334.085.743	1.176.158.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.101.557.315	1.774.515.390
Chi phí khác bằng tiền	4.149.267.211	5.110.052.197
Cộng	45.766.250.861	41.243.102.202

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	452.612.634.749	478.601.936.254
Chi phí nhân công	62.657.876.826	61.955.111.318
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.700.658.169	58.711.610.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.595.693.085	41.524.827.385
Chi phí khác bằng tiền	26.869.654.019	23.361.177.006
Cộng	645.436.516.848	664.154.662.870

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.393.329.089	1.094.614.171
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Lãi vay loại trừ theo nghị định 20	-	502.649.955
Thu nhập chịu thuế	24.393.329.089	1.597.264.126
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.878.665.818	319.452.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**MÃU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG****Cam kết về phí cấp quyền khai thác khoáng sản**

Theo Quyết định số 3146/QĐ-BTNMT ban hành ngày 30/12/2014, Quyết định số 3144/QĐ-BTNMT ban hành ngày 30/12/2014 bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong thời gian từ năm 2015 đến năm 2028 đối với mỏ đá sét và từ năm 2015 đến 2031 đối với mỏ đá vôi. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải trả của Công ty cho các mỏ đá tại ngày 30/06/2021 như sau:

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Năm tiếp theo	4.404.505.000	4.404.505.000
Từ 2 năm đến 5 năm	17.618.020.000	17.618.020.000
Trên 5 năm	18.462.569.000	22.867.074.000
Cộng	<u>40.485.094.000</u>	<u>44.889.599.000</u>

Cam kết về phí hoàn nguyên cải tạo và phục hồi môi trường

Theo Quyết định số 2612/QĐ-BTNMT ngày 23/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 25/01/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề án cải tạo môi trường cho Dự án Khai thác mỏ đá vôi Hang Nước và mỏ đá sét Quyền Cây. Công ty có nghĩa vụ nộp tiền ký quỹ hoàn nguyên cho khoáng sản được khai thác từ các mỏ đá của Công ty. Tổng số tiền ký quỹ phải nộp là 8.257.865.390 đồng và tại ngày 30/06/2021, Công ty đã ký quỹ với số tiền là 4.498.889.447 đồng.

29. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Năng lượng và Môi trường Vicem	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Trong kỳ, ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan đã trình bày ở các thuyết minh khác, Công ty đã có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP

Số 27, Đường Chi Lăng, Xã Quang Sơn, Thành phố Tam Điệp, Tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giao dịch với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	801.879.906	788.273.478
Công ty Cổ phần Vicem Năng lượng và Môi trường Vicem	66.197.967.000	75.468.730.521
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	13.340.560.283	8.090.631.179
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	7.266.656.200	7.678.936.300
Lãi vay		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	4.190.684.931	10.094.246.576
Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc	665.000.000	662.100.000

Số dư với các bên liên quan

	<u>30/06/2021</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2021</u> <u>VND</u>
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	10.280.000	10.280.000
Phải trả khác		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	154.722.167	154.722.167
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	6.535.342.466	50.352.328.769
Vay		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	360.000.000.000	430.000.000.000

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020. Các số liệu so sánh được kiểm toán/soát xét bởi kiểm toán viên khác.

Ninh Bình, ngày 26 tháng 7 năm 2021

Người lập

Lương Thị Hồng Thắm**Kế toán trưởng**

Nguyễn Ngọc Tuấn**Tổng Giám đốc****Phạm Văn Minh**